

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.67
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

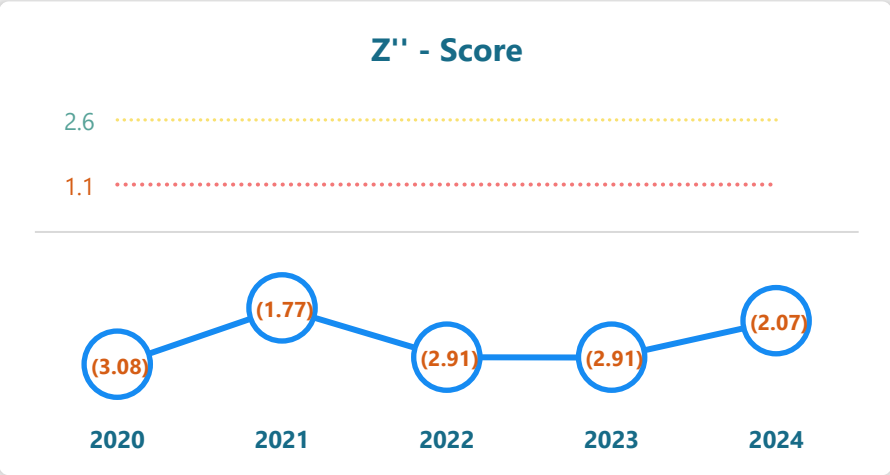
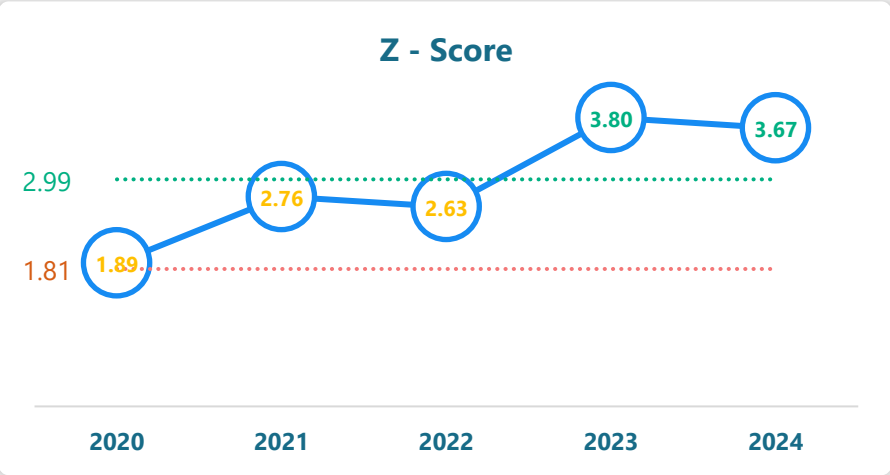
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.07
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,071		▼ 438
tỷ VNĐ		▼ 29.1%

LN sau thuế	2024	YoY
20.0		▼ 0.80
tỷ VNĐ		▼ 3.7%

ROE	2024	+/- YoY
25.9%		▼ 0.4%

ROA	2024	+/- YoY
6.1%		▲ 0.9%



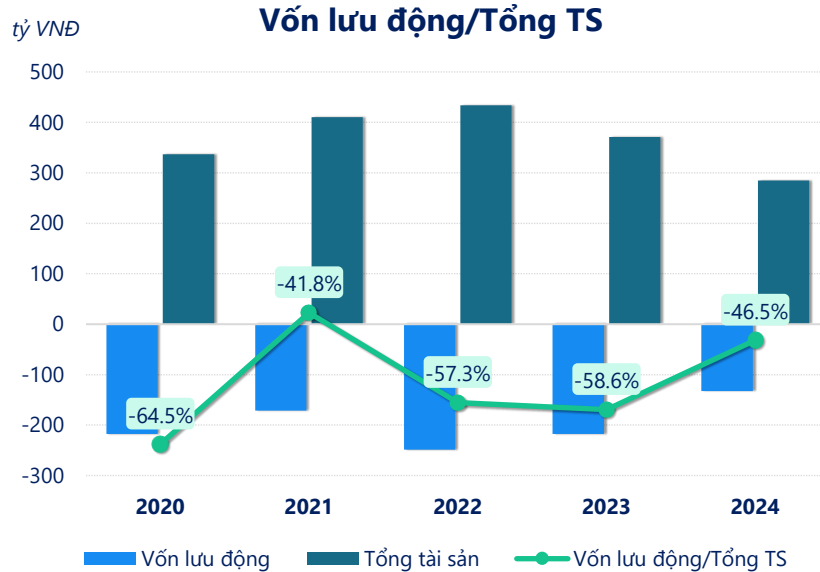
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BCB** năm **2024** đạt **3.67**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCB** năm **2024** đạt **-2.07**, cao hơn so với năm 2023 (-2.91). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **BCB** ghi nhận doanh thu thuần **1,071** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.03** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.1%** và **giảm 3.72%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **25.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

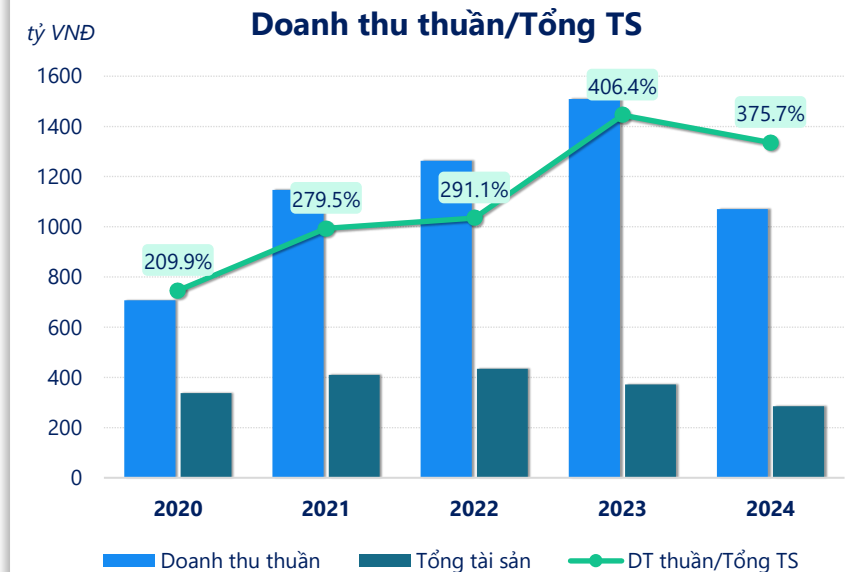
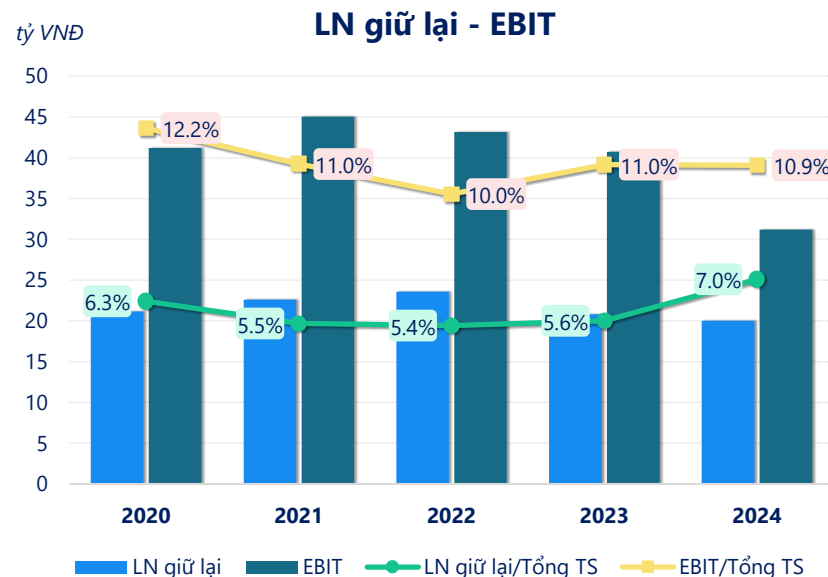
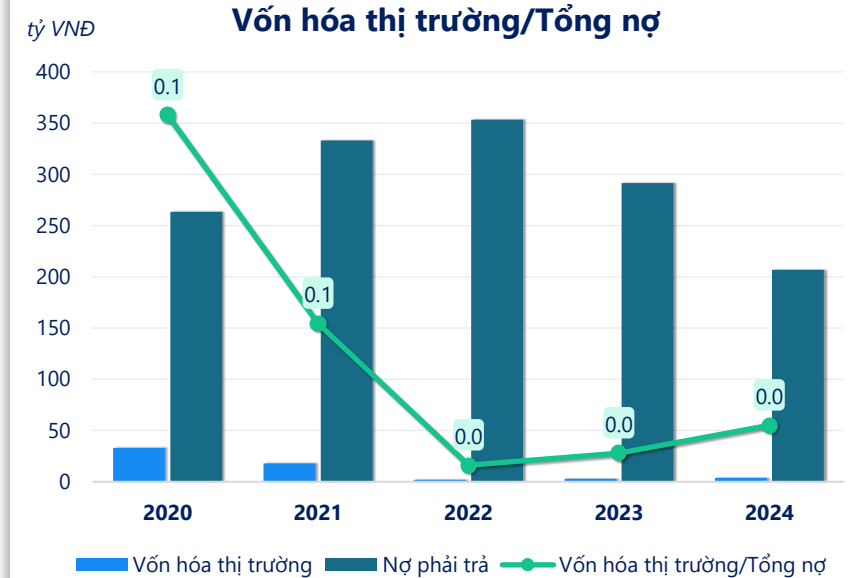
CTCP 397 (UPCOM: BCB)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.02 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	285	371	-23.3%
Tài sản ngắn hạn	35.2	41.4	-14.8%
Tiền và tương đương tiền	0.33	2.96	-88.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.7	15.4	1.4%
Hàng tồn kho	8.00	5.01	59.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	18.0	-37.2%
Tài sản dài hạn	250	330	-24.3%
Phải thu dài hạn	41.7	36.1	15.6%
Tài sản cố định	62.1	82.0	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.43	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	142	212	-32.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	291	-29.1%
Nợ ngắn hạn	168	259	-35.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	72.4	95.2	-24.0%
Nợ dài hạn	38.9	32.6	19.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.2	79.9	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	77.0	77.8	-1.0%
Vốn điều lệ	57.0	57.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.17	2.11	-44.5%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	707	1,146	1,263	1,509	1,071
Giá vốn hàng bán	585	1,014	1,138	1,377	959
Lợi nhuận gộp	122	133	125	133	111
Doanh thu HĐTC	0.35	0.76	0.97	1.17	1.37
Chi phí TC	16.1	16.0	18.3	13.7	4.87
Chi phí lãi vay	16.1	16.0	18.3	13.7	4.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	13.4	0	0	0
Chi phí QLDN	65.3	74.4	82.8	93.4	81.6
LN thuần từ HĐKD	25.7	29.6	25.0	26.6	26.1
Lợi nhuận khác	-0.62	-0.56	-0.08	0.41	0.17
LN trước thuế	25.1	29.0	24.9	27.0	26.3
Lợi nhuận sau thuế	21.1	22.6	19.5	20.8	20.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	22.6	19.5	20.8	20.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	53.6	47.5	31.7	21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.94	-36.4	-33.0	-11.6	-7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.10	-14.8	-15.8	-18.8	-16.7
Tiền đầu kỳ	0.37	0.55	3.03	1.66	2.96
Lưu chuyển tiền thuần	0.18	2.48	-1.37	1.29	-2.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.55	3.03	1.66	2.96	0.33